CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/06/2025	17,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0.9%**	**1.2%**

DT thuần
Q2/25
18.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 1.5%
YoY: ▲ 14.6| 337%

LN thuần
Q2/25
11.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 2.5%
YoY: ▲ 11.5| 7144%

LN sau thuế
Q2/25
11.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 2.5%
YoY: ▲ 12.9| 822%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
66.2%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/25
6.2%
YoY: +/-▲ 2.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,400 - 17,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	657
Số lượng CPLH (CP)	38,623,488
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.02
EPS	738
P/E	23.0

DT thuần
6T 2025
37.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.3| 308%

LN thuần
6T 2025
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0| 10784%

LN sau thuế
6T 2025
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.4| 1963%

Cơ cấu sở hữu

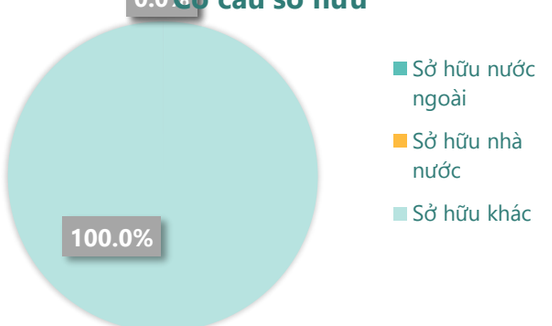

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

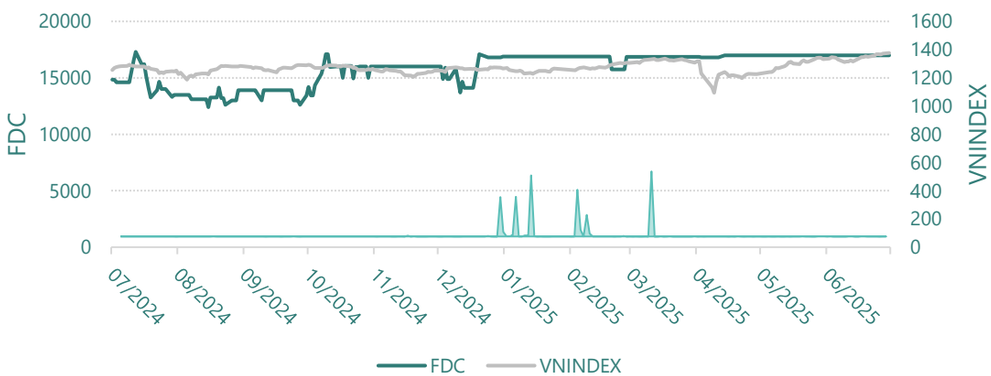

Cơ cấu cổ đông

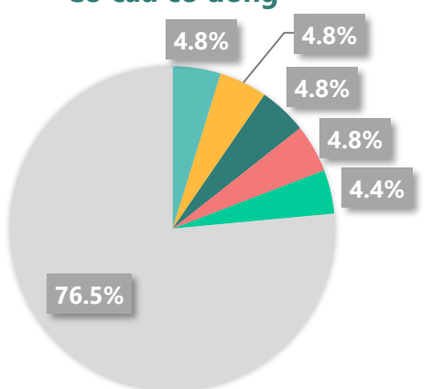

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

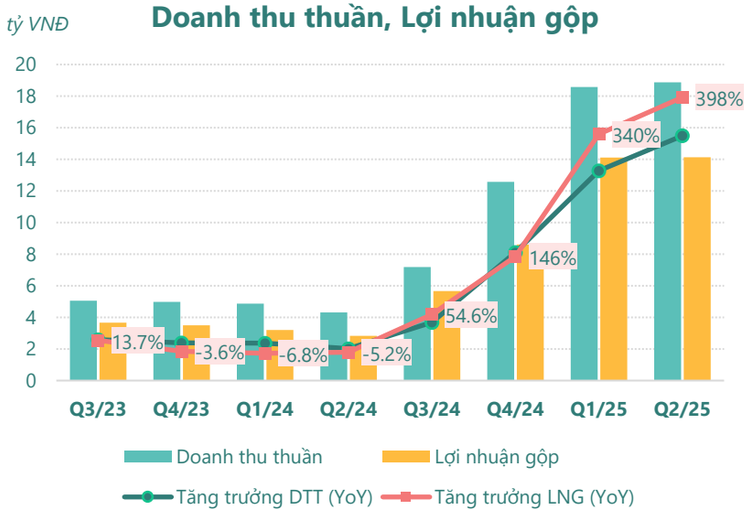

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

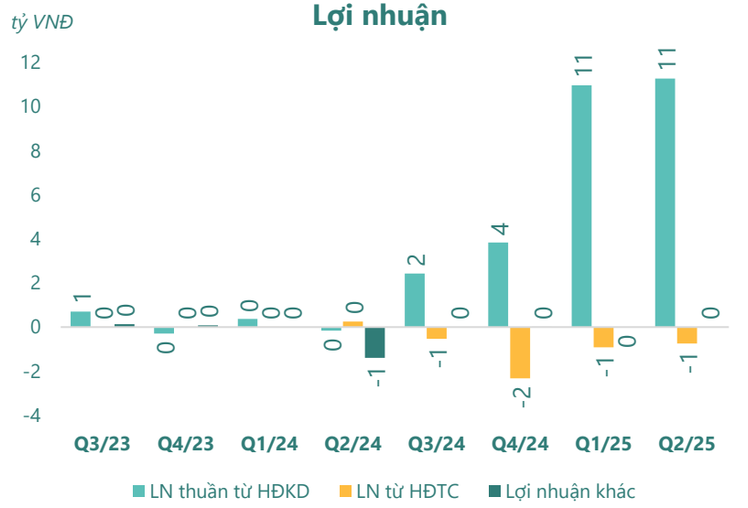

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

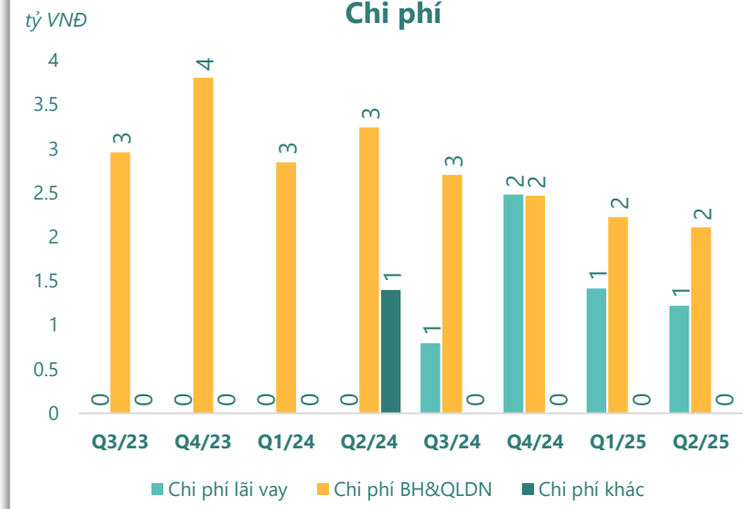

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

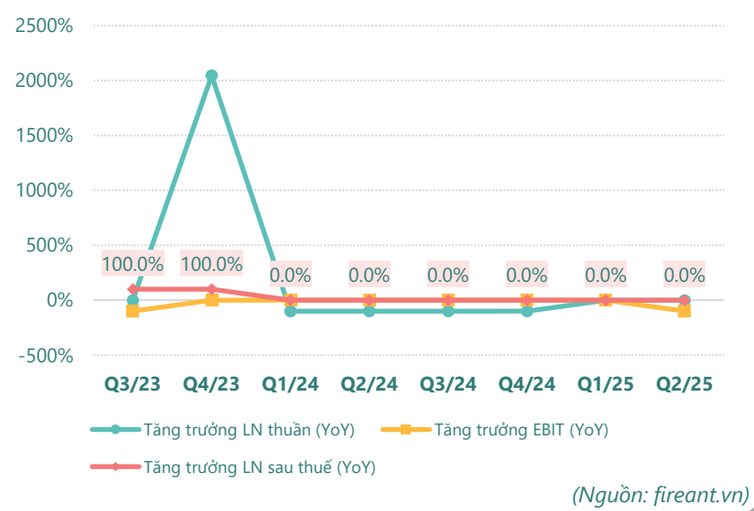

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

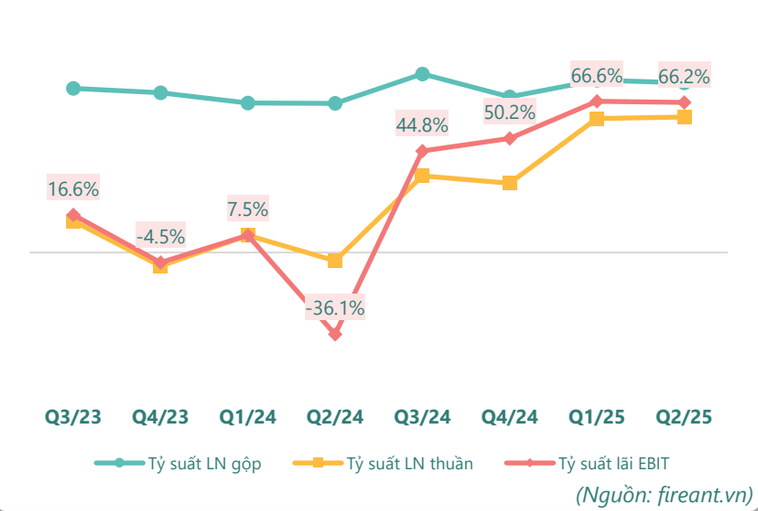

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

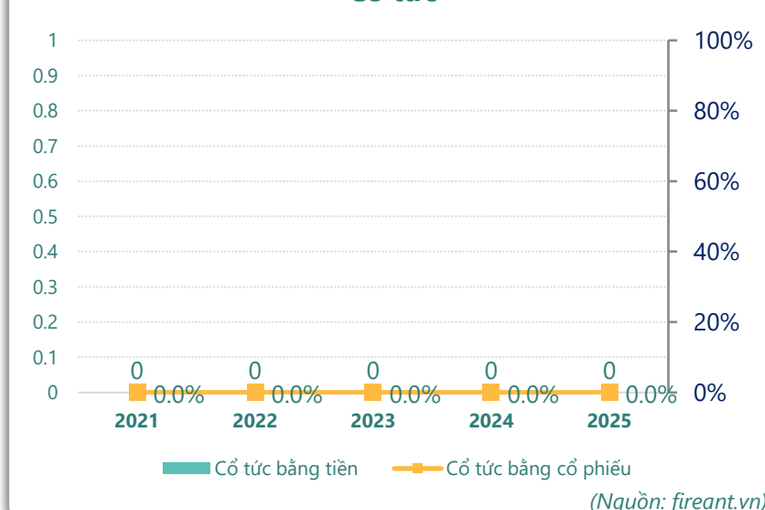

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

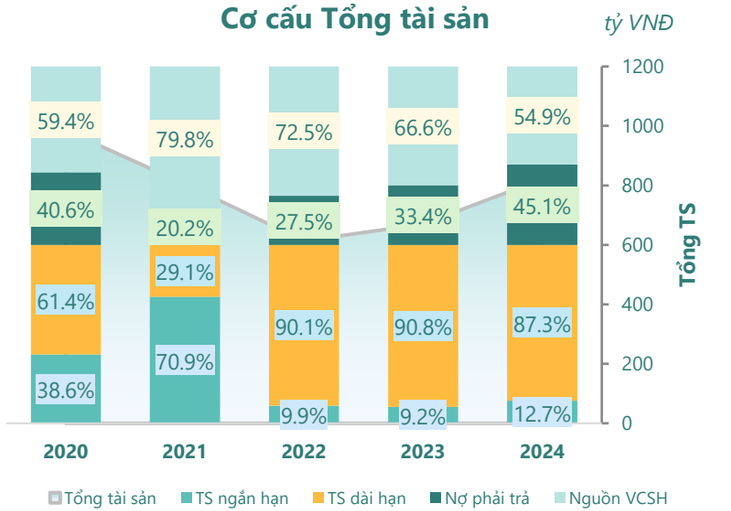

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

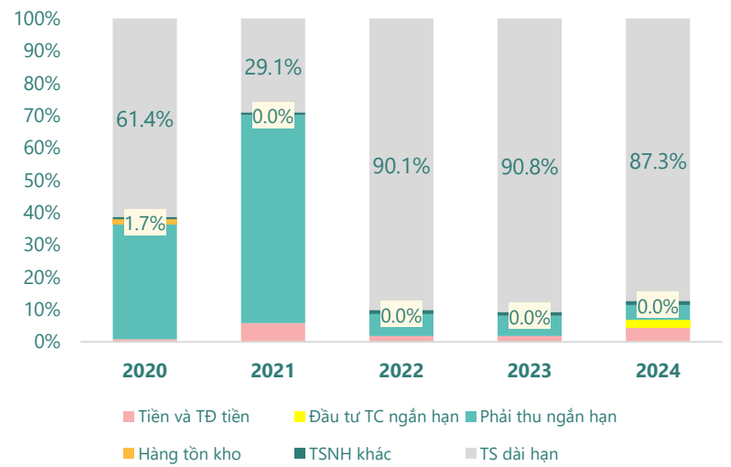

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

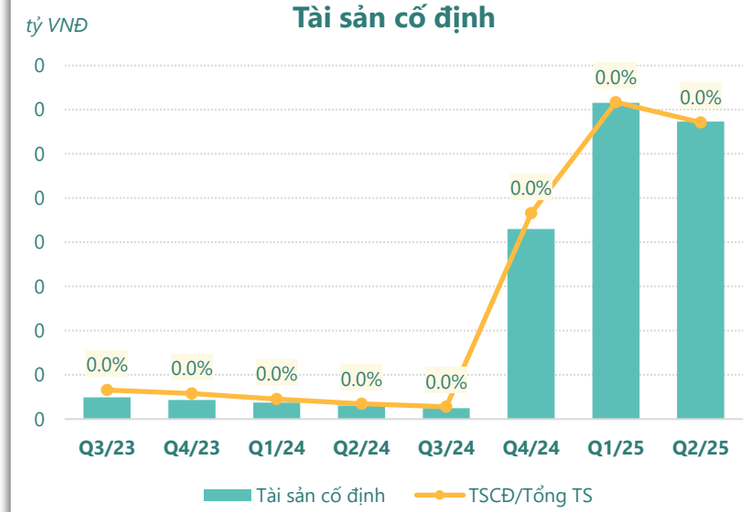

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

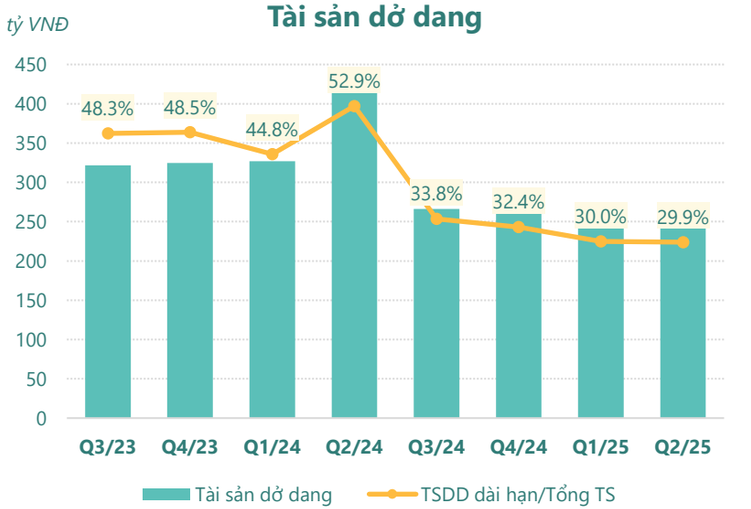

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

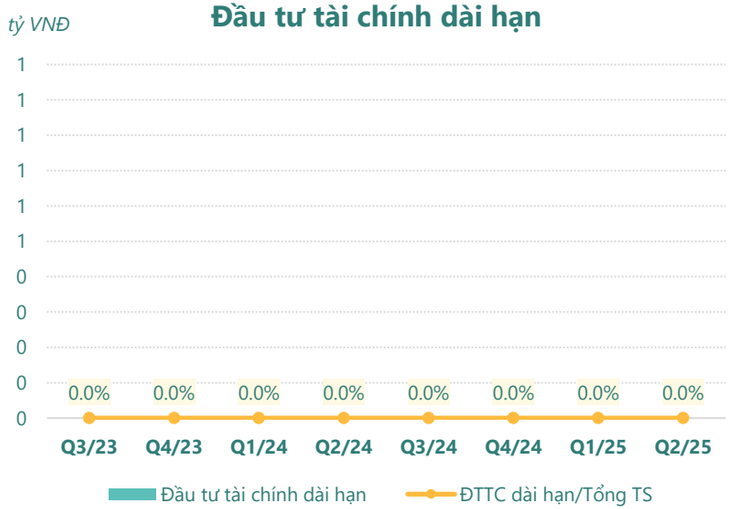

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

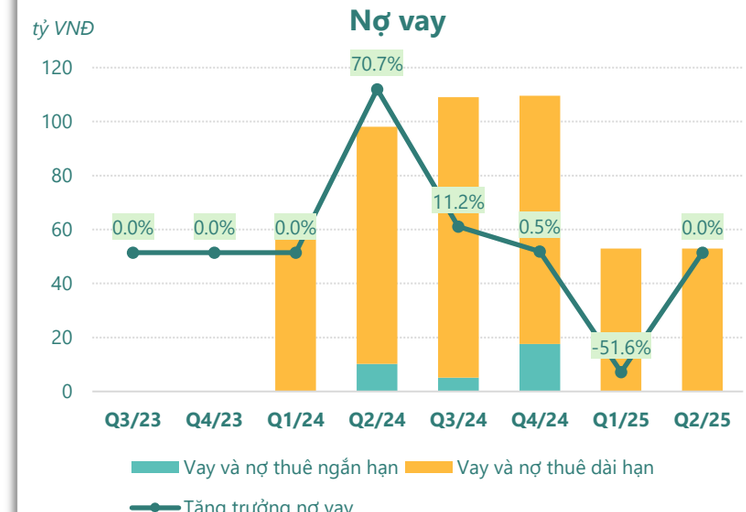

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

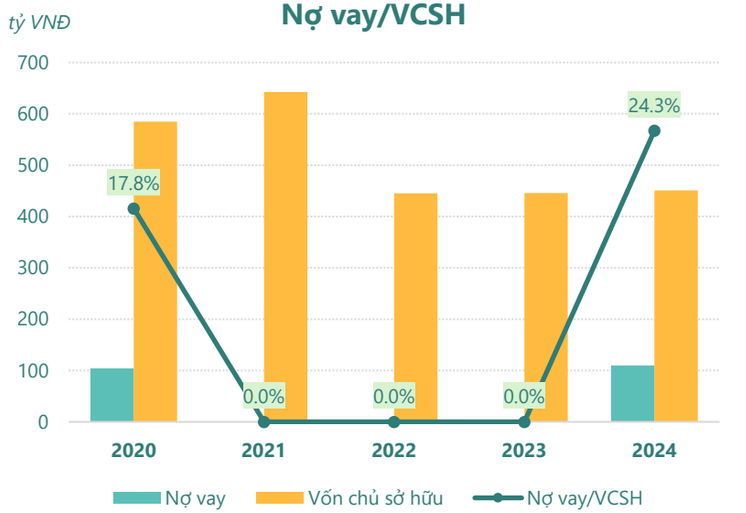

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

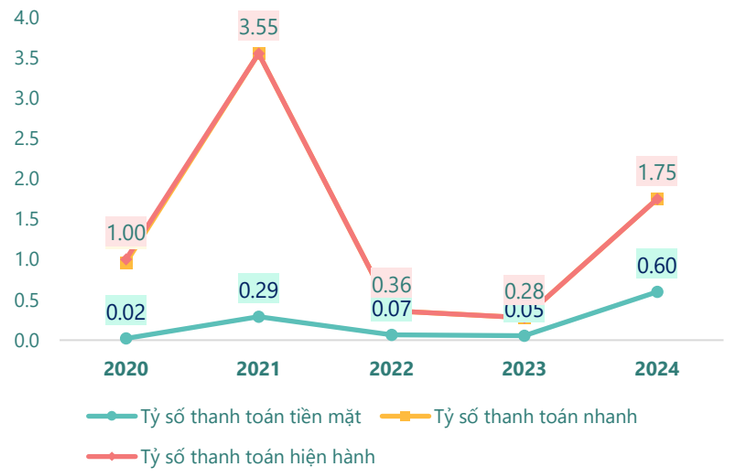

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

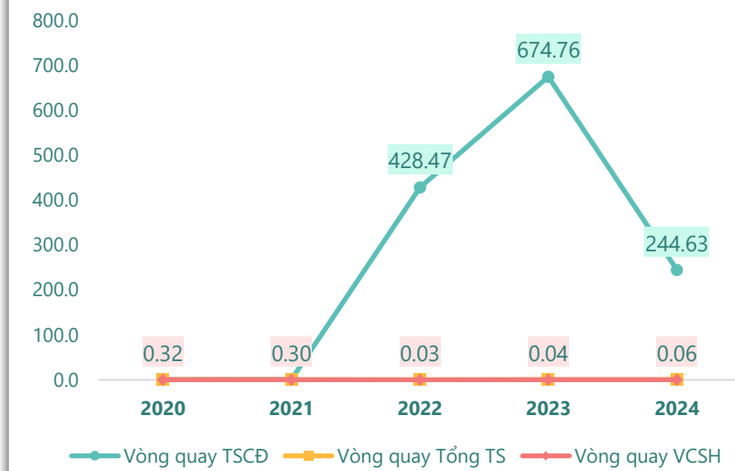

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

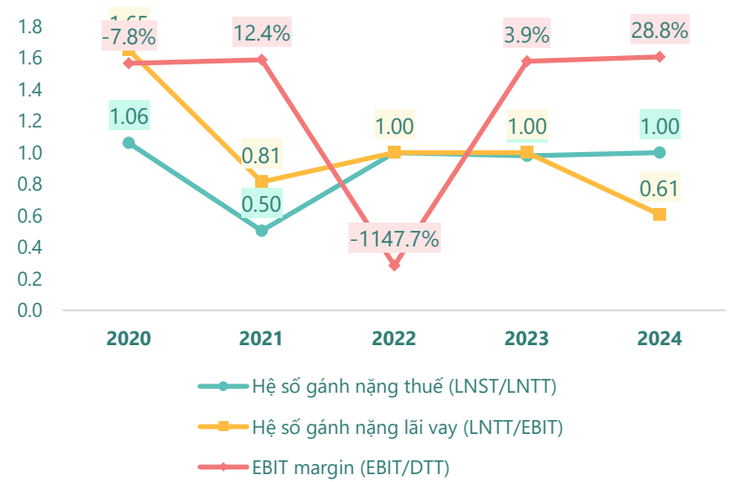

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

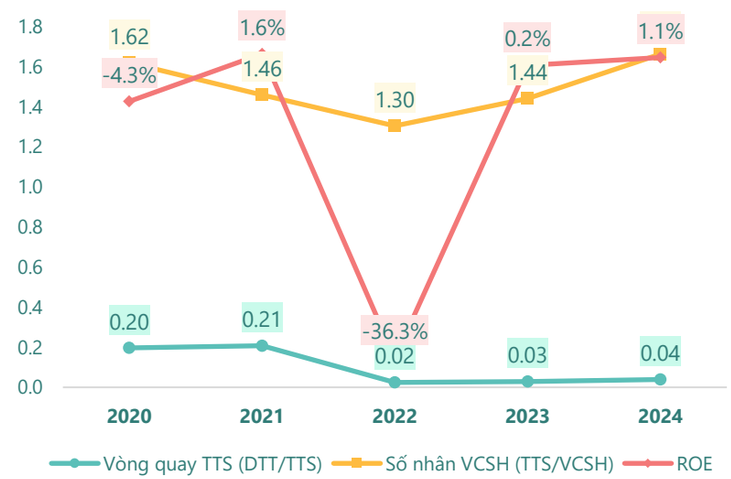

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

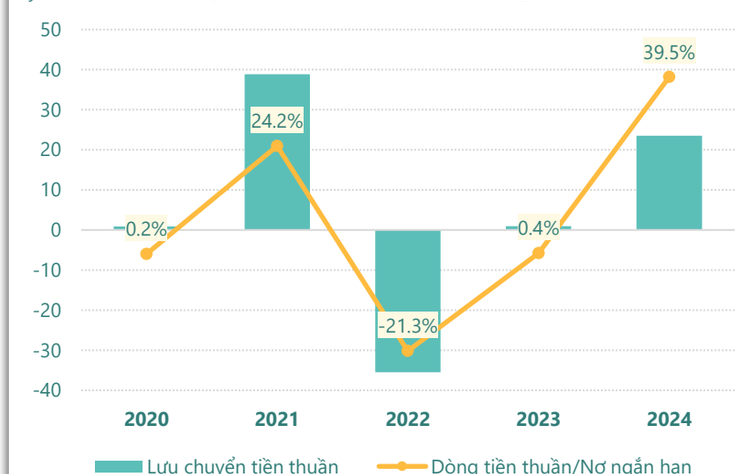

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**18.9**	**4.32**	**337%**	**37.5**	**9.18**	**308%**
Giá vốn hàng bán	4.75	1.48	221%	9.21	3.14	194%
Lợi nhuận gộp	14.1	2.84	397%	28.2	6.04	367%
Doanh thu HĐTC	0.47	0.24	95.3%	0.96	0.25	287%
Chi phí TC	1.22	0.00		2.63	0	
Chi phí lãi vay	1.22	0.00		2.63	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.11**	**3.24**	**-35.0%**	**4.33**	**6.09**	**-28.9%**
LN thuần từ HĐKD	11.3	-0.16	7144%	22.2	0.20	10784%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-1.40**	**100.0%**	**0.00**	**-1.40**	**100.0%**
LN trước thuế	11.3	-1.56	822%	22.2	-1.19	1963%
Lợi nhuận sau thuế	**11.3**	**-1.56**	**822%**	**22.2**	**-1.19**	**1963%**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.3**	**-1.56**	**822%**	**22.2**	**-1.19**	**1963%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.3	86.9	-18.4	34.2	61.0	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.38	-108	1.23	-13.2	-2.74	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.5	40.6	11.0	0.50	-56.6	0
Tiền đầu kỳ	12.1	0.93	20.3	14.1	35.6	37.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.2**	**19.4**	**-6.18**	**21.5**	**1.71**	**11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.93	20.3	14.1	35.6	37.3	49.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**892**	**821**	**8.6%**
Tài sản ngắn hạn	71.3	104	-31.5%
Tiền và tương đương tiền	49.1	35.6	38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	17.4	37.9	-54.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.71	10.6	-55.6%
Tài sản dài hạn	**820**	**717**	**14.4%**
Phải thu dài hạn	387	280	38.4%
Tài sản cố định	0.34	0.21	56.6%
Bất động sản đầu tư	158	161	-1.8%
Tài sản dở dang	266	266	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.37**	**9.66**	**-13.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	419	370	13.1%
Nợ ngắn hạn	**57.9**	**59.5**	**-2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	17.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.28	1.92	-85.4%
Nợ dài hạn	361	311	16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.0	92.0	-42.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**473**	**451**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**473**	**451**	**4.9%**
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)